

P. Bắc Kạn, ngày tháng 6 năm 2026

Số: /TM-BVPCK

THƯ MỜI

Báo giá gói thầu: “Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn trong 12 tháng tại Bệnh viện Phùng Chí Kiên”

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Phùng Chí Kiên, có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn trong 12 tháng tại Bệnh viện Phùng Chí Kiên”, với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phùng Chí Kiên.
- Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá: Bộ phận Văn thư - Phòng Tổ chức hành chính – Tài chính kế toán, Bệnh viện Phùng Chí Kiên.
- Cách thức tiếp nhận báo giá
 - Báo giá được gửi bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp cho đơn vị;
 - Theo địa chỉ: Bệnh viện Phùng Chí Kiên; Địa chỉ Tổ 5A, phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên.
- Lưu ý: Ngoài bì thư ghi rõ:
 - **Báo giá theo Thư mời số: .../TM-BVPCK ngày tháng ... năm... của Bệnh viện Phùng Chí Kiên;**
 - **Văn thư nhận báo giá không được bóc, và bàn giao cho Tổ tiếp nhận báo giá của Bệnh viện Phùng Chí Kiên.**
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14 h ngày 01 tháng 6 năm 2026 đến trước 16h ngày 10 tháng 6 năm 2026.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

- Danh mục hàng hóa: *Chi tiết theo phụ lục đính kèm.*
- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Phùng Chí Kiên; Địa chỉ Tổ 5A, phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên.
- Yêu cầu về tư cách hợp lệ của đơn vị báo giá
 - Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cấp;

- Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

- Báo giá đã bao gồm thuế phí và vận chuyển đến Bệnh viện Phùng Chí Kiên; Địa chỉ Tổ 5A, phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên.

Với nội dung trên, Bệnh viện Phùng Chí Kiên, đề nghị các đơn vị như kính gửi, gửi báo giá về Bệnh viện Phùng Chí Kiên theo các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TT điện tử Bệnh viện Phùng Chí Kiên;
- BGĐ BVPCK;
- Các Khoa, Phòng;
- Phòng TCHC-TCKT, KHTH;
- CNTT Hùng (T/h).
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Hà Cát Trúc

DANH MỤC

Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn trong 12 tháng tại Bệnh viện Phùng Chí Kiên

(Kèm theo Thư mời số: /TM-BVPCCK ngày tháng năm 2026)

STT	Danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số dự trữ
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: BCG-Bromocresol green Phạm vi đo: 10g/l–80g/l Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện dưới): 0.2 g/dl Thành phần chính: Succinate buffer, pH 4.1: 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35: 7 ml/l Detergents và stabilizers >0.1 % Chất chuẩn (cat. no.: 963S): Nồng độ albumin của bò tương ứng CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	630
2	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Total	Phương pháp: DCA Khoảng đo lường: tối đa 30 mg/dl Giới hạn phát hiện dưới là 0.07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L	MI	640

		<p>R2: 2.4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>		
3	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium</p>	<p>Phương pháp: Arsenazo III Phạm vi đo: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L) Giới hạn phát hiện: 0.04 mg / dL (0.01 mmol / L) Thành phần chính: Goods buffer, pH 6.5: 100 mmol/L Arsenazo III: 0.12 mmol/l Calcium Standard (cat. no.: 816S): 10 mg/dL Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	750
4	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa</p>	<p>Chất hiệu chuẩn huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, Gamma GT, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium,</p>	MI	130

		Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
5	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 1.8 – 750mg/dL Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer, pH 6.9: 90 mmol/l Phenol: 26 mmol/l Cholesterol oxidase: 200 U/l Cholesterol esterase: 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Chất chuẩn: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	4.200
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin kinase - MB (CK-MB)	Phương pháp: Immunoinhibition Phạm vi đo: 0.2-2400 U/l Thành phần chính: R1: Imidazole buffer pH 6.0: 100 mmol/l Creatine phosphate: 30 mmol/l Glucose: 20 mmol/l N-Acetylcysteine (NAC): 20 mmol/l MgAC: 10 mmol/l EDTA: 2 mmol/l ADP: 2 mmol/l AMP: 5 mmol/l	MI	280

		<p>Diadenosine pentaphosphate: 10 $\mu\text{mol/L}$ G6PDH: $\geq 1.5 \text{ KU/L}$ HK: $\geq 2.5 \text{ KU/L}$ R2: NADP: 2 mmol/l Anti-M subunit polyclonal antibody: $\geq 2 \text{ KU/L}$ Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>		
7	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB</p>	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB Thành phần chính: huyết thanh người Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016</p>	MI	20
8	<p>Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB</p>	<p>Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB Thành phần chính: Huyết thanh người. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016</p>	MI	20
9	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine</p>	<p>Phương pháp: Jaffe Khoảng đo lường: Huyết thanh/huyết tương: 1.0 - 2500 $\mu\text{mol/l}$ Giới hạn phát hiện: 0,1mg/dl (8,8 $\mu\text{mol/l}$) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 25 mmol/L Creatinine Standard : 2 mg/dL Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	5.000

10	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C-Reactive Protein mức thấp</p>	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	5
11	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C-Reactive Protein mức cao</p>	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	5
12	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP)</p>	<p>Phạm vi đo: 0-50mg/dl Thành phần chính: R1: Latex Glycine buffer (pH 8.42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) R2: Buffer Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các</p>	MI	140

		nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C- Reactive Protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	15
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử Glucose Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Khoảng đo lường: 0.36 – 963 mg/dl Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5: 0.1 mol/l Phenol: 7.5 mmol/l GOD: 12000 U/l POD: 660 U/l 4-Amino-antipyrine: 0.40 mmol/l Chất chuẩn: Glucose: 100 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	4.400
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1C	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục Latex (Latex Immunoturbidimetric Method) Giá trị bình thường 0-16% Thành phần chính: Thuốc thử HbA1c R1 Latex. Sodium azide (0.95 g/L).	MI	2.500

		<p>Thuốc thử HbA1c R2 Anti-human haemoglobin A1c mouse monoclonal antibody. Chất ổn định. Lyse: Buffer 50mmol/L Chất ổn định 0.5% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>		
16	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBA1C</p>	<p>Thành phần chính: Máu toàn phần người. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	12
17	<p>Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c</p>	<p>Thành phần chính: Máu toàn phần người. Dạng đông khô. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	8
18	<p>Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol</p>	<p>Phương pháp: Phương pháp trực tiếp R1: Ascorbate Oxidase $\geq 1.0\text{U/mL}$ Complex $< 2\%$ TODB $\geq 0.5\text{mmol/L}$ R2: Cholesterol esterase $\geq 1.0\text{ U/mL}$ Cholesterol oxidase $\geq 1.0\text{ U/mL}$ Peroxidase $\geq 1.0\text{U/mL}$ 4-aminoantipyrine $\geq 1.0\text{mmol/L}$ Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	1.900

19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	15
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	15
21	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa (mức 1)	Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	125

22	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa (mức 2)</p>	<p>Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau:</p> <p>Albumin, Alkaline Phosphatase, ALT (GPT), Amylase Pancreatic, Amylase Total, AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin Direct, Bilirubin Total, Calcium, Calcium Ionised, Chloride, Cholesterol, Cholinesterase, CK Total, Copper, Creatinine, gamma-GT, GLDH, Glucose, Iron, Lactate, LD (LDH), Lipase, Lithium, Magnesium, Phosphate Inorganic, Potassium, Protein Total, Sodium, TIBC, Triglycerides, Urea, Uric Acid (Urate), Zinc.</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	125
23	<p>Thuốc thử xét nghiệm IRON</p>	<p>Phương pháp: Ferene</p> <p>Khoảng đo: 5-1000 µg/dL (0.9 - 179 µmol/L).</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp nhất là 5 µg / dL (0.9 µmol/L).</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Acetate buffer pH 4.5: 1 mol/L</p> <p>Thiourea: 120 mmol/L</p> <p>R2: Ascorbic acid: 240 mmol/L</p> <p>Ferene: 3 mmol/L</p> <p>Thiourea: 120 mmol/L</p> <p>Standard:</p> <p>Iron Standard (cat. no.: 705S):</p>	MI	520

		167 µg/dL Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
24	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp (Direct Method) Phạm vi đo: 0.4 - 697mg/dL Độ nhạy: 1.0 mmol/L Thành phần chính: R1: Cholesterol esterase ≥ 0.5 KU/L Cholesterol oxidase ≥ 0.5 KU/L Peroxidase ≥ 0.5 KU/L Surfactant $\geq 0.05\%$ 4-aminoantipyrine ≥ 0.5 mmol/L R2: Chromogenic element ≥ 0.5 mmol/L Surfactant $\geq 0.05\%$ Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Ml	1.800
25	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Ml	15
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Ml	15

27	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0 - 15 g/dl Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Chất chuẩn: Protein Total Standard (cat. no.: 950S) 100 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	800
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 0 - 1400 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.5 mg/dl (0.05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.0: 50 mmol/l p-Chlorophenol: 2 mmol/l Lipoprotein lipase: 150000 U/l Glycerolkinase: 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase: 4000 U/l Peroxidase: 440 U/l 4-Aminoantipyrine: 0.7mmol/l ATP: 0.3mmol/l Mg ²⁺ : 40 mmol/l Na-cholat: 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II): 1µmol/l Standard:	MI	4.200

		Triglycerides Standard (cat. No.: 208S): 200 mg/dl Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0-30 mg/dl Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl (11.9 $\mu\text{mol/l}$) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 8.0: 50 mmol/l DHBSA: 4 mmol/l Uricase: 60 U/l POD: 660 U/l 4-Aminoantipyrine: 1 mmol/l Preservative Uric acid Standard (cat. no.: 499S): 6 mg/dl (356.9 $\mu\text{mol/l}$) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	1.620
30	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	30.000
31	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Phương pháp: xét nghiệm màu bằng enzym Khoảng đo lường: Huyết thanh/huyết tương 0.3 - 1300 U/l Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycin buffer pH	MI	3.300

		<p>8.1: 100 mmol/l, Stabilizer and Detergent</p> <p>R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l, Stabilizer and Detergent</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>		
32	Thuốc thử xét nghiệm ALT (GPT)	<p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 1.7 - 900 U/L</p> <p>Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Tris buffer pH 7.4: 100 mmol/l</p> <p>L-Alanine 500 mmol/l</p> <p>LDH 1200 U/l</p> <p>R2: NADH₂: 0.18 mmol/l</p> <p>2-Oxoglutarate: 15 mmol/l</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	4.100
33	Thuốc thử xét nghiệm GOT (AST)	<p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 3 - 1000 U/L</p> <p>Giới hạn phát hiện: 1.5 U/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Tris buffer pH 7.8: 100 mmol/l</p> <p>L-Aspartate: 200 mmol/l</p> <p>MDH \geq 1 KU/l</p> <p>LDH \geq 2 KU/l</p> <p>R2: NADH \geq 1.5 mmol/l</p> <p>2-Oxoglutarate: 12 mmol/l</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO</p>	MI	3.700

		13485:2016		
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	<p>Phương pháp: UV kinetic</p> <p>Dải đo/Phạm vi báo cáo: 4.8 - 400 mg/dl</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: TRIS buffer pH 7.8: 50 mmol/l</p> <p>GLDH \geq 0.80 U/l</p> <p>Urease \geq 12 U/ml</p> <p>R2: TRIS* buffer pH 9.6: 100 mmol/l</p> <p>2-oxoglutarate 8.3 mmol/l</p> <p>NADH \geq 0.23 mmol/l</p> <p>Standard:</p> <p>Urea Standard (cat. no.: 823S): 50 mg/dl</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	2.500
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine Kinase CK- NAC	<p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 1.5 - 2100 U/l</p> <p>Độ nhạy phân tích: 2 U/l (0.03 μkat/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1:</p> <p>Imidazole pH 6.6: 60 mmol/L</p> <p>Glucose: 27 mmol/L</p> <p>N-Acetylcysteine (NAC): 27 mmol/L</p> <p>Magnesium acetate: 14 mmol/L</p> <p>EDTA: 2 mmol/L</p> <p>NADP: 2.7 mmol/L</p> <p>G6P-DH: 1500 U/l</p> <p>Hexokinase (HK) \geq 5 kU/L</p> <p>R2:</p> <p>Imidazole pH 9.3: 160 mmol/L</p> <p>ADP: 11 mmol/L</p>	MI	450

		<p>AMP: 28 mmol/L G6P-DH: ≥ 14 kU/L Diadenosine pentaphosphate: 55 μmol/L EDTA-Na₂: 2 mmol/L Creatine phosphate: 160mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>		
36	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	<p>Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lít	520
37	Thuốc thử ly giải hồng cầu	<p>Thành phần chính: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	13.500
38	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	<p>Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Giới hạn: Thuốc thử phải được sử dụng trong phạm vi nhiệt độ môi trường là 15-35 độ C. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	MI	450

39	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	MI	36
40	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A, dòng (clone): (9113D10) Nguyên lý ngưng kết hồng cầu Thành phần chính: 0.001% Anti-A monoclonal, 0.02% Na ₂ HPO ₄ , 0.5% BSA, 0.03% NaCl, 0.2% EDTA, Blue colour Stain (≤ 0.1 ml/L) Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	MI	20
41	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A, kháng nguyên B, dòng (clone): (152D12 + 9113D10) Nguyên lý ngưng kết hồng cầu Thành phần chính: 0.001% Anti-AB monoclonal, 0.02% Na ₂ HPO ₄ , 0.5% BSA, 0.03% NaCl, 0.2% EDTA Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	MI	20
42	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B, dòng (clone): (9621A8) Nguyên lý ngưng kết hồng cầu Thành phần chính: 0.001% Anti-B monoclonal, 0.02% Na ₂ HPO ₄ , 0.5% BSA, 0.03% NaCl, 0.2% EDTA, Yellow colour Stain (≤ 0.09 ml/L) Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	MI	20

43	Bộ nhuộm gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranine.	MI	550
44	Ziehl Neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.	MI	2200
45	Hóa chất huyết học Diluent	- Thành phần: Dung dịch đệm pha loãng cân bằng thẩm thấu, không chứa azide, có chứa các chất giúp ổn định hồng cầu và bạch cầu, cùng các tác nhân ức chế nấm và vi khuẩn. + pH: 6.9 ± 0.1 + Độ thẩm thấu: 320 ± 3 . Phù hợp với máy DSH 370 của đơn vị	Lít	42
46	Hóa chất huyết học Lyse	- Thành phần hoạt chất: + Hợp chất amoni bậc bốn: 20 – 40 g/L + Isopropanol: 15 – 30 g/L + Potassium Cyanide: 0,7 g/L + pH: 10.0 ± 0.4 + Độ thẩm thấu: 510 ± 30 Phù hợp với máy DSH 370 của đơn vị	MI	1.400
47	Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa	Bóng đèn Halogen lamp 12V/20W Thông số kỹ thuật: Điện áp danh nghĩa: 12.0 V Công suất danh nghĩa: 20.00 W Đường kính: 9.5 mm Chiều dài: 30.0 mm Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	Chiếc	5

		Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
48	Cống đựng mẫu bệnh phẩm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cái	3.000

